Listen and tick. (Nghe và chọn.)

Bài nghe:

1. c	2. b	3. a	4. b

1.

Quan: What's the name of your school, Daisy?

Daisy: Nguyen Trai Primary School.

Quan: Where is it?

Daisy: It's in Nguyen Trai Street.

2.

Miss Hien: Hello, Class.

Class: Hello, Miss Hien.

Miss Hien: What day is it today?

Class: It's Thursday.

Miss Hien: That's right! Let's start our lesson.

3.

Mai: What day is it today, Nam?

Nam: It's Tuesday.

Mai: What subjects do you have today?

Nam: I have Maths, Music and English.

4.

Quan: Where's Nam?

Mai: He's in the classroom.

Quan: What's he doing?

Mai: I think he's reading a book.

Hướng dẫn dịch:

1.

Quan: Tên trường của anh là gì, Daisy?

Daisy: Trường tiểu học Nguyễn Trãi.

Quan: Nó ở đâu?

Daisy: Ở đường Nguyễn Trãi.

2.

Cô Hiền: Xin chào cả lớp.

Lớp: Xin chào, cô Hiền.

Cô Hiền: Hôm nay là ngày thứ mấy?

Lớp: Thứ năm ạ.

Cô Hiền: Đúng rồi! Hãy bắt đầu bài học của chúng ta nhé.

3.

Mai: Hôm nay là ngày thứ mấy, Nam?

Nam: Thứ ba.

Mai: Hôm nay bạn có môn học gì?

Nam: Tôi có Toán, Âm nhạc và Tiếng Anh.

4.

Quan: Nam đâu rồi?

Mai: Anh ấy đang ở trong lớp học.

Quan: Anh ấy đang làm gì?

Mai: Tôi nghĩ anh ấy đang đọc một cuốn sách.

Read and circle. (Đọc và khoanh tròn.)

1. a	2. b	3. a	4. c

Hướng dẫn dịch:

Xin chào. Tên mình là Peter. Mình học ở Trường Tiểu học Oxford. Nó nằm trên đường Oxford, Luân Đôn. Mình đi học từ thứ Hai đến thứ Sáu. Ở trường, mình có môn Tiếng Anh, Toán, Khoa học, Âm nhạc, Mĩ thuật, Thể dục và Tin học. Âm nhạc là môn mình yêu thích nhất.

Hôm qua là thứ Bảy. Mình ở nhà. Vào buổi sáng, mình chơi game với những người bạn trên Internet. Váo buổi chiều, mình chơi đá bóng. Vào buổi tối, mình xem ti vi. Mình đi ngủ sớm.

1.Peter học tại Trường Tiểu học Oxford.

2.Môn học yêu thích của cậu ấy là Âm nhạc.

3.Vào buổi sáng, cậu ấy chơi game với những người bạn trên Internet.

4.Vào buổi tối, cậu ấy xem ti vi.

Read and match. (Đọc và nối.)

1. d	2. e	3. a	4. b	5. c

Hướng dẫn dịch:

1. Bạn thích làm gì?

Tôi thích đọc sách.

2. Hôm nay bạn có môn học gì?

Tôi có môn Tiếng Việt Toán và Tiếng Anh.

3. Khi nào bạn có môn Âm nhạc?

Tôi có nó vào những ngày thứ Hai.

4. Bạn đã ở đâu vào ngày hôm qua?

Tôi đã ở nhà.

5. Bạn đã làm gì?

Tôi đã xem ti vi và chơi cầu lông.

Look and write. (Nhìn và viết.)

It's in Binh Minh Village.

I/We have English, Science, Vietnamese and Maths.

He's playing basketball. She's listening to music.

They were on the beach. They played football.

Hướng dẫn dịch:

Nó ở làng Bình Minh.

Tôi/Chúng ta có môn Tiếng Anh, Khoa học, Tiếng Việt và Toán.

Cậu ấy đang chơi bóng rổ. Cô ấy đang nghe nhạc.

Họ đã ở trên bãi biển. Họ đã chơi bóng đá.

Let's write. (Chúng ta cùng viết.)

(1) listening to music

(2) playing chess

(3) skipping rope

(4) reading a book

Hướng dẫn dịch:

Đó là thời gian giải lao ở trường và những học sinh đang làm những việc khác nhau. Một bạn gái đang nghe nhạc. Một vài bạn trai đang chơi cờ trong lớp học. Một vài bạn gái đang nhảy dây trên sân trường. Giáo viên của chúng ta ở trong phòng của cô ấy. Cô ấy đang đọc một cuốn sách.